



Flashcardo.com

Ελπίζουμε αυτές οι εκτυπώσιμες κάρτες να σας φανούν χρήσιμες. Για να βρείτε ακόμη περισσότερα προϊόντα με κάρτες, επισκεφθείτε την ιστοσελίδα μας [www.flashcardo.com/el](http://www.flashcardo.com/el). Στο Flashcardo.com παρέχουμε διαδικτυακές κάρτες, κάρτες επανάληψης με διαστήματα, βίντεο-κάρτες και πολλά άλλα. Όλα δωρεάν και έτοιμα για χρήση από μαθητές σε όλο τον κόσμο.

### Πνευματικά Δικαιώματα, Σημειώσεις Άδειας

Αυτό το PDF προστατεύεται από τον νόμο περί πνευματικών δικαιωμάτων και όλα τα δικαιώματα διατηρούνται. Μπορείτε να μοιραστείτε ελεύθερα αυτό το PDF με οποιονδήποτε. Ωστόσο, δεν επιτρέπεται να πουλήσετε αυτό το PDF ή το περιεχόμενό του. Αν έχετε οποιαδήποτε ερώτηση, παρακαλούμε επισκεφθείτε το [www.flashcardo.com/el](http://www.flashcardo.com/el) για να έρθετε σε επαφή μαζί μας. Ευχαριστούμε!

### Αποποίηση Ευθύνης

ΑΥΤΟ ΤΟ PDF ΠΑΡΕΧΕΤΑΙ «ΩΣ ΕΧΕΙ», ΧΩΡΙΣ ΚΑΜΙΑ ΕΓΓΥΗΣΗ ΟΠΟΙΑΣΔΗΠΟΤΕ ΜΟΡΦΗΣ, ΡΗΤΗΣ Ή ΣΙΩΠΗΡΗΣ, ΣΥΜΠΕΡΙΛΑΜΒΑΝΟΜΕΝΩΝ ΕΝΔΕΙΚΤΙΚΑ ΑΛΛΑ ΟΧΙ ΠΕΡΙΟΡΙΣΤΙΚΑ ΤΩΝ ΕΓΓΥΗΣΕΩΝ ΕΜΠΟΡΕΥΣΙΜΟΤΗΤΑΣ, ΚΑΤΑΛΛΗΛΟΤΗΤΑΣ ΓΙΑ ΣΥΓΓΕΚΡΙΜΕΝΟ ΣΚΟΠΟ ΚΑΙ ΜΗ ΠΑΡΑΒΙΑΣΗΣ. ΣΕ ΚΑΜΙΑ ΠΕΡΙΠΤΩΣΗ ΟΙ ΣΥΓΓΡΑΦΕΙΣ Ή ΟΙ ΚΑΤΟΧΟΙ ΤΩΝ ΠΝΕΥΜΑΤΙΚΩΝ ΔΙΚΑΙΩΜΑΤΩΝ ΔΕΝ ΘΑ ΕΙΝΑΙ ΥΠΕΥΘΥΝΟΙ ΓΙΑ ΟΠΟΙΑΔΗΠΟΤΕ ΑΞΙΩΣΗ, ΖΗΜΙΑ Ή ΑΛΛΗ ΕΥΘΥΝΗ, ΕΙΤΕ ΣΤΟ ΠΛΑΙΣΙΟ ΣΥΜΒΑΣΗΣ, ΑΔΙΚΟΠΡΑΞΙΑΣ Ή ΑΛΛΩΣ, ΠΟΥ ΠΡΟΚΥΠΤΕΙ ΑΠΟ Ή ΣΧΕΤΙΖΕΤΑΙ ΜΕ ΤΟ PDF Ή ΤΗ ΧΡΗΣΗ Ή ΑΛΛΕΣ ΣΥΝΑΛΛΑΓΕΣ ΣΧΕΤΙΚΕΣ ΜΕ ΤΟ PDF.

Πνευματικά Δικαιώματα © 2025 Flashcardo.com. Όλα τα Δικαιώματα Διατηρούνται

tôi

εγώ

bạn  
đại từ

εσύ

anh ấy

αυτός

cô ấy

αυτή

nó

αυτό

chúng tôi / chúng ta

εμείς

các bạn

εσείς

họ

αυτοί

cái gì

τί

ai

ποιος

ở đâu

πού

tại sao

γιατί

làm sao

\_\_\_\_\_

πώς

cái nào

\_\_\_\_\_

ποιο

lúc nào

\_\_\_\_\_

πότε

sau đó

\_\_\_\_\_

τότε

nếu

\_\_\_\_\_

αν

thật sự

\_\_\_\_\_

πραγματικά

nhưng

\_\_\_\_\_

αλλά

bởi vì

\_\_\_\_\_

επειδή

không

\_\_\_\_\_

δεν

này

\_\_\_\_\_

αυτό

Tôi cần cái này

\_\_\_\_\_

Το χρειάζομαι

Cái này giá bao nhiêu?

\_\_\_\_\_

Πόσο κάνει αυτό;

đó  
vật

---

ότι

tất cả

---

όλα

hoặc

---

ή

và

---

και

biết

---

ξέρω

Tôi biết

---

Ξέρω

Tôi không biết

---

Δεν ξέρω

nghĩ

---

σκέφτομαι

đến

---

έρχομαι

đặt

---

βάζω

lấy

---

παίρνω

tìm

---

βρίσκω

nghe

ακούω

làm việc

δουλεύω

nói chuyện

μιλάω

cho

δίνω

thích

μου αρέσει

giúp đỡ

βοηθώ

yêu

αγαπώ

gọi

καλώ

chờ đợi

περιμένω

Tôi thích bạn

Μου αρέσεις

Tôi không thích cái này

Δεν μου αρέσει αυτό

Bạn có yêu tôi không?

Με αγαπάς;

Tôi yêu bạn

không

một

Σε αγαπώ

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

---

11

mười hai

---

12

mười ba

---

13

mười bốn

---

14

mười năm

---

15

mười sáu

---

16

mười bảy

---

17

mười tám

---

18

mười chín

---

19

hai mươi

---

20

mới

---

νέος

cũ

---

παλιός

ít

λίγα

nhiều

πολλά

bao nhiêu?  
đại cương

πόσο;

bao nhiêu?  
số

πόσα;

sai

λανθασμένος

chính xác

σωστός

xấu

κακός

tốt

καλός

hạnh phúc

χαρούμενος

ngắn

κοντός

dài

μακρύς

nhỏ

μικρός

lón  
to

μεγάλος

đó  
địa điểm

εκεί

đây

εδώ

phải

δεξιά

trái

αριστερά

xinh đẹp

όμορφος

trẻ

νέος

già

γέρος

xin chào

χαίρετε

hẹn gặp lại

τα λέμε αργότερα

được

εντάξει

bảo trọng nhé

να προσέχεις

đừng lo

ηρέμησε

tất nhiên

φυσικά

chúc ngày tốt lành

καλημέρα

chào

γεια

bái bai

γεια

tạm biệt

αντίο σας

xin làm phiền

με συγχωρείτε

xin lỗi

συγγνώμη

cảm ơn bạn

ευχαριστώ

làm ơn

παρακαλώ

Tôi muốn cái này

θέλω αυτό

bây giờ

τώρα

buổi chiều

απόγευμα

buổi sáng  
9:00-11:00

πρωί

ban đêm

νύχτα

buổi sáng  
6:00-9:00

πρωί

buổi tối

νωρίς το βράδυ

buổi trưa

μεσημέρι

nửa đêm

μεσάνυχτα

giờ

ώρα

phút

λεπτό

giây

δευτερόλεπτο

ngày

ημέρα

tuần

εβδομάδα

tháng

μήνας

năm

έτος

thời gian

χρόνος

ngày tháng

ημερομηνία

ngày hôm kia

προχθές

hôm qua

εχθές

hôm nay

σήμερα

ngày mai

αύριο

ngày kia

μεθαύριο

thứ hai  
ngày

Δευτέρα

thứ ba  
ngày

Τρίτη

thứ tư  
ngày

Τετάρτη

thứ năm

Πέμπτη

thứ sáu

Παρασκευή

thứ bảy

Σάββατο

chủ nhật

Κυριακή

Ngày mai là thứ bảy

Αύριο είναι Σάββατο

cuộc đời

ζωή

đàn bà

γυναίκα

đàn ông

άνδρας

tình yêu

αγάπη

bạn trai

φίλος

bạn gái

φίλη

bạn  
đanh từ

φίλος

hôn  
danh từ

φιλί

tình dục

σεξ

trẻ em

παιδί

em bé

μωρό

con gái  
đại cương

κορίτσι

con trai  
đại cương

αγόρι

mẹ

μαμά

ba

μπαμπάς

μά  
mẹ

μητέρα

cha

πατέρας

cha mẹ

γονείς

con trai  
gia đình

γιός

con gái  
gia đình

κόρη

em gái

μικρή αδερφή

em trai

μικρός αδερφός

chị gái

μεγάλη αδερφή

anh trai

μεγάλος αδερφός

đúng

στέκομαι

ngồi

κάθομαι

nằm xuống

ξαπλώνω

đóng

κλείνω

mở  
cửa

ανοίγω

thua

χάνω

thắng

κερδίζω

chết

πεθαίνω

sống  
động từ

ζω

bật

ανάβω

tắt

σβήνω

giết

σκοτώνω

làm bị thương

τραυματίζω

chạm

αγγίζω

xem

παρακολουθώ

uống

πίνω

ăn

τρώω

đi bộ

περπατώ

gặp

συναντάω

đặt cược

στοιχηματίζω

hôn  
động từ

φιλώ

đi theo

ακολουθώ

cưới

παντρεύομαι

trả lời

απαντώ

hỏi

ρωτώ

câu hỏi

ερώτηση

công ty

Εταιρία

kinh doanh

επιχείρηση

việc làm

δουλειά

tiền

χρήματα

điện thoại

τηλέφωνο

văn phòng

\_\_\_\_\_

γραφείο

bác sĩ

\_\_\_\_\_

γιατρός

bệnh viện

\_\_\_\_\_

νοσοκομείο

y tá

\_\_\_\_\_

νοσοκόμα

cảnh sát  
người

\_\_\_\_\_

αστυνομικός

tổng thống

\_\_\_\_\_

πρόεδρος

màu trắng

\_\_\_\_\_

λευκό

màu đen

\_\_\_\_\_

μαύρο

màu đỏ

\_\_\_\_\_

κόκκινο

màu xanh da trời

\_\_\_\_\_

μπλε

màu xanh lá cây

\_\_\_\_\_

πράσινο

màu vàng

\_\_\_\_\_

κίτρινο

chậm

αργός

nhanh

γρήγορος

vui vẻ

αστείος

không công bằng

άδικος

công bằng

δίκαιος

khó

δύσκολος

dễ

εύκολος

Cái này khó

Αυτό είναι δύσκολο

giàu

πλούσιος

nghèo

φτωχός

khỏe

δυνατός

yếu

αδύναμος

an toàn

ασφαλής

mệt mỏi

κουρασμένος

tự hào

υπερήφανος

no bụng

χορτάτος

bệnh

άρρωστος

khỏe mạnh

υγιής

tức giận

θυμωμένος

thấp  
đại cương

χαμηλός

cao  
đại cương

ψηλός

thẳng

ευθύς

mỗi / mọi

κάθε

luôn luôn

πάντα

thực ra

\_\_\_\_\_

basικά

lần nữa

\_\_\_\_\_

πάλι

đã

\_\_\_\_\_

ήδη

ít hơn

\_\_\_\_\_

λιγότερο

phần lớn

\_\_\_\_\_

πλέον

nhiều hơn

\_\_\_\_\_

περισσότερο

Tôi muốn nhiều hơn

\_\_\_\_\_

Θέλω κι άλλο

không có

\_\_\_\_\_

κανένας

rất

\_\_\_\_\_

πολύ

động vật

\_\_\_\_\_

ζώο

con lợn

\_\_\_\_\_

χοίρος

con bò

\_\_\_\_\_

αγελάδα

con ngựa

---

άλογο

con chó

---

σκύλος

con cừu

---

πρόβατο

con khỉ

---

μαϊμού

con mèo

---

γάτα

con gấu

---

αρκούδα

con gà

---

κοτόπουλο

con vịt

---

πάπια

con bướm

---

πεταλούδα

con ong

---

μέλισσα

con cá

---

ψάρι

con nhện

---

αράχνη

con rắn

φίδι

ở ngoài

έξω

ở trong

μέσα

xa

μακριά

gần

κοντά

bên dưới

από κάτω

bên trên

από πάνω

bên cạnh

δίπλα

phía trước

μπροστά

phía sau

πίσω

ngọt

γλυκός

chua

ξινός

lạ

παράξενος

mềm

μαλακός

cứng

σκληρός

đáng yêu

χαριτωμένος

ngu ngốc

χαζός

điên khùng

τρελός

bận rộn

απασχολημένος

cao  
người

ψηλός

thấp  
người

κοντός

lo lắng

ανήσυχος

ngạc nhiên

έκπληκτος

ngẫu

άνετος

cư xử tốt

φρόνιμος

ác độc

κακός

khéo léo

έξυπνος

lạnh

κρύος

nóng

ζεστός

đầu

κεφάλι

mũi

μύτη

tóc

τρίχα

miệng

στόμα

tai

αυτί

mắt

μάτι

bàn tay

χέρι

bàn chân

---

πόδι

tim

---

καρδιά

não

---

εγκέφαλος

kéo

---

τραβάω

đẩy

---

σπρώχνω

ấn

---

πιέζω

đánh

---

χτυπάω

bắt

---

πιάνω

chiến đấu

---

παλεύω

ném

---

ρίχνω

chạy  
động từ

---

τρέχω

đọc

---

διαβάζω

viết

γράφω

sửa chữa

διορθώνω

đếm

μετράω

cắt

κόβω

bán

πουλάω

mua

αγοράζω

trả

πληρώνω

học

μελετάω

mơ

ονειρεύομαι

ngủ

κοιμάμαι

chơi

παίζω

ăn mừng

γιορτάζω

ngủ ngơi

ξεκουράζομαι

thưởng thức

απολαμβάνω

dọn dẹp

καθαρίζω

trường học

σχολείο

nhà ở

σπίτι

cửa

πόρτα

chồng

σύζυγος

vợ

σύζυγος

đám cưới

γάμος

người

άνθρωπος

xe hơi

αυτοκίνητο

nhà

σπίτι

thành phố

số

hai mươi mốt

πόλη

αριθμός

21

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

22

26

30

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

31

33

37

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

40

41

44

bốn mươi tám

---

48

năm mươi

---

50

năm mươi mốt

---

51

năm mươi lăm

---

55

năm mươi chín

---

59

sáu mươi

---

60

sáu mươi mốt

---

61

sáu mươi hai

---

62

sáu mươi sáu

---

66

bảy mươi

---

70

bảy mươi mốt

---

71

bảy mươi ba

---

73

bảy mươi bảy

---

77

tám mươi

---

80

tám mươi mốt

---

81

tám mươi bốn

---

84

tám mươi tám

---

88

chín mươi

---

90

chín mươi mốt

---

91

chín mươi lăm

---

95

chín mươi chín

---

99

một trăm

---

100

một nghìn

---

1000

mười nghìn

---

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

ο σκύλος μου

con mèo của bạn

η γάτα σου

váy của cô ấy

το φόρεμά της

xe của anh ấy

το αυτοκίνητό του

quả bóng của nó

η μπάλα του

nhà của chúng tôi

το σπίτι μας

đội của bạn

η ομάδα σας

công ty của họ

η εταιρία τους

mọi người

όλοι

cùng nhau

μαζί

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

άλλα

δεν έχει σημασία

εις υγείαν

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

χαλάρωσε

συμφωνώ

καλώς ήρθατε

không phải lo

phải

phải

μην ανησυχείς

στρίψε δεξιά

στρίψε αριστερά

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

πήγαινε ευθεία

έλα μαζί μου

αυγό

phô mai

\_\_\_\_\_

τυρί

sữa

\_\_\_\_\_

γάλα

cá

\_\_\_\_\_

ψάρι

thịt

\_\_\_\_\_

κρέας

rau

\_\_\_\_\_

λαχανικό

trái cây

\_\_\_\_\_

φρούτα

xương  
món ăn

\_\_\_\_\_

οστό

dầu

\_\_\_\_\_

λάδι

bánh mì

\_\_\_\_\_

ψωμί

đường  
món ăn

\_\_\_\_\_

ζάχαρη

sô cô la

\_\_\_\_\_

σοκολάτα

kẹo

\_\_\_\_\_

καραμέλα

bánh bông lan

---

κέικ

đồ uống

---

ποτό

nước

---

νερό

nước soda

---

σόδα

cà phê

---

καφές

trà

---

τσάι

bia

---

μπύρα

rượu nho

---

κρασί

sa lát

---

σαλάτα

súp

---

σούπα

món tráng miệng

---

επιδόρπιο

bữa ăn sáng

---

πρωινό

bữa trưa

μεσημεριανό

bữa tối

δείπνο

pizza

πίτσα

xe buýt

λεωφορείο

xe lửa

τρένο

ga xe lửa

σιδηροδρομικός σταθμός

trạm dừng xe buýt

στάση λεωφορείου

máy bay

αεροπλάνο

tàu

πλοίο

xe tải

φορτηγό

xe đạp

ποδήλατο

xe mô tô

μοτοσυκλέτα

xe taxi

ταξί

đèn giao thông

φανάρι

bãi đậu xe

χώρος στάθμευσης

đường  
xe hơi

δρόμος

quần áo

ρούχο

giày dép

παπούτσι

áo choàng

παλτό

áo len

φούτερ

áo sơ mi

πουκάμισο

áo khoác

τζάκετ

áo phục

κοστούμι

quần dài

παντελόνι

đầm

φόρεμα

áo phông

κοντομάνικη μπλούζα

bít tất

κάλτσα

áo ngực

σουτιέν

quần lót

σώβρακο

kính

γυαλιά

túi xách

τσάντα

ví tiền

τσαντάκι

ví

πορτοφόλι

nhẫn

δαχτυλίδι

mũ

καπέλο

đồng hồ đeo tay

ρολόι

túi

τσέπη

Bạn tên gì?

Πώς σε λένε;

Tên của tôi là David

Το όνομά μου είναι Ντέιβιντ

Tôi 22 tuổi

Είμαι 22 χρονών

Bạn có khoẻ không?

Τί κάνεις;

Bạn có ổn không?

Είσαι καλά;

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Πού είναι η τουαλέτα;

Tôi nhớ bạn

μου λείπεις

mùa xuân

άνοιξη

mùa hè

καλοκαίρι

mùa thu

φθινόπωρο

mùa đông

χειμώνας

tháng một

Ιανουάριος

tháng hai

Φεβρουάριος

tháng ba

Μάρτιος

tháng tư

Απρίλιος

tháng năm

Μάιος

tháng sáu

Ιούνιος

tháng bảy

Ιούλιος

tháng tám

Αύγουστος

tháng chín

Σεπτέμβριος

tháng mười

Οκτώβριος

tháng mười một

Νοέμβριος

tháng mười hai

Δεκέμβριος

mua sắm

ψώνια

hóa đơn

λογαριασμός

chợ

αγορά

siêu thị

σούπερ μάρκετ

tòa nhà

κτίριο

căn hộ

διαμέρισμα

trường đại học

πανεπιστήμιο

nông trại

αγρόκτημα

nhà thờ

εκκλησία

nhà hàng

εστιατόριο

quán bar

μπαρ

phòng thể dục

γυμναστήριο

công viên

\_\_\_\_\_

πάρκο

nhà vệ sinh  
đại cương

\_\_\_\_\_

τουαλέτα

bản đồ

\_\_\_\_\_

χάρτης

xe cứu thương

\_\_\_\_\_

ασθενοφόρο

cảnh sát  
đại cương

\_\_\_\_\_

αστυνομία

súng

\_\_\_\_\_

όπλο

lính cứu hỏa  
đại cương

\_\_\_\_\_

πυροσβεστική

quốc gia

\_\_\_\_\_

χώρα

ngoại ô

\_\_\_\_\_

προάστιο

ngôi làng

\_\_\_\_\_

χωριό

sức khỏe

\_\_\_\_\_

υγεία

dược phẩm

\_\_\_\_\_

φάρμακο

tai nạn

ατύχημα

bệnh nhân

ασθενής

phẫu thuật

χειρουργείο

viên thuốc

χάπι

sốt

πυρετός

cảm lạnh

κρυολόγημα

vết thương

πληγή

cuộc hẹn

ραντεβού

ho

βήχας

cổ

λαιμός

mông

πισινός

vai

ώμος

đầu gối

γόνατο

chân

πόδι

tay

χέρι

bụng

κοιλιά

ngực

στήθος

lưng

πλάτη

răng

δόντι

lưỡi

γλώσσα

môi

χείλος

ngón tay

δάχτυλο

ngón chân

δάχτυλο του ποδιού

dạ dày

στομάχι

phổi

πνεύμονας

gan

συκώτι

dây thần kinh

νεύρο

thận

νεφρός

ruột

έντερο

màu sắc

χρώμα

màu cam

πορτοκάλι

màu xám

γκρί

màu nâu

καφέ

màu hồng

ροζ

nhàm chán

βαρετός

nặng

βαρύς

nhẹ

ελαφρύς

cô đơn

μοναχικός

đói bụng

πεινασμένος

khát nước

διψασμένος

buồn

λυπημένος

đốc

απότομος

bằng phẳng

επίπεδος

tròn

στρογγυλός

vuông

τετράγωνος

hẹp

στενός

rộng

ευρύς

sâu

βαθύς

nông

\_\_\_\_\_

ρηχός

lớn  
rất

\_\_\_\_\_

τεράστιος

bắc

\_\_\_\_\_

βόρεια

đông

\_\_\_\_\_

ανατολικά

nam

\_\_\_\_\_

νότια

tây

\_\_\_\_\_

δυτικά

bẩn

\_\_\_\_\_

βρώμικος

sạch sẽ

\_\_\_\_\_

καθαρός

đầy

\_\_\_\_\_

γεμάτος

trống rỗng

\_\_\_\_\_

άδειος

đắt

\_\_\_\_\_

ακριβός

rẻ

\_\_\_\_\_

φθηνός

tối

σκοτεινός

sáng

φωτεινός

quyến rũ

σέξι

lười biếng

τεμπέλης

dũng cảm

γενναίος

hào phóng

γενναιόδωρος

đẹp trai

όμορφος

xấu xí

άσχημος

ngớ ngẩn

ανόητος

thân thiện

φιλικός

tội lỗi

ένοχος

mù

τυφλός

say

μεθυσμένος

υότ

βρεγμένος

khô

στεγνός

ấm áp

θερμός

ồn ào

θορυβώδης

yên tĩnh

ήσυχος

im lặng

σιωπηλός

nhà bếp

κουζίνα

phòng tắm

μπάνιο

phòng khách

σαλόνι

phòng ngủ

κρεβατοκάμαρα

vườn

κήπος

gara

γκαράζ

tường

τοιχος

tầng hầm

υπόγειο

nhà vệ sinh  
nhà ở

τουαλέτα

cầu thang

σκάλες

mái nhà

στέγη

cửa sổ  
tòa nhà

παράθυρο

dao

μαχαίρι

tách

φλιτζάνι

ly

ποτήρι

đĩa

πιάτο

cốc

κούπα

thùng rác

κάδος σκουπιδιών

tô

μπολ

bộ tivi

τηλεόραση

bàn  
văn phòng

γραφείο

giường

κρεβάτι

gương

καθρέφτης

vòi hoa sen

ντους

ghế sofa

καναπές

ảnh

εικόνα

đồng hồ

ρολόι

bàn  
nhà

τραπέζι

ghế  
nhà

καρέκλα

hồ bơi  
vườn

πίσινά

chuông

κουδούνι

hàng xóm

γείτονας

thất bại

αποτυγχάνω

chọn

επιλέγω

bắn

πυροβολώ

bình chọn

ψηφίζω

rơi xuống

πέφτω

bảo vệ

αμύνομαι

tấn công

επιτίθεμαι

trộm

κλέβω

đốt

καίω

cứu

σώζω

hút thuốc

καπνίζω

bay

πετάω

mang theo

μεταφέρω

khắc nhở

φτύνω

đá  
động từ

κλωτσάω

căn

δαγκώνω

thở

αναπνέω

ngửi

μυρίζω

khóc

κλαίω

hát

τραγουδάω

cười mỉm

χαμογελάω

cười

γελάω

lớn lên

μεγαλώνω

co lại

συρρικνώνομαι

tranh luận

διαφωνώ

đe dọa

απειλώ

chia sẻ

μοιράζομαι

cho ăn

ταΐζω

trốn

κρύβω

cảnh báo

προειδοποιώ

bơi

κολυμπάω

nhảy

πηδάω

lăn

κυλώ

nâng

σηκώνω

đào

σκάβω

sao chép

αντιγράφω

giao hàng

παραδίδω

tìm kiếm

ψάχνω

luyện tập

εξασκώ

đi du lịch

ταξιδεύω

vẽ

ζωγραφίζω

tắm vòi sen

κάνω ντους

mở  
khóa

ανοίγω

khóa

κλειδώνω

rửa

πλένω

cầu nguyện

προσεύχομαι

nấu ăn

μαγειρεύω

sách

βιβλίο

thư viện

βιβλιοθήκη

bài tập về nhà

εργασία για το σπίτι

bài thi

εξετάσεις

bài học

μάθημα

khoa học

επιστήμη

lịch sử

ιστορία

nghệ thuật

τέχνη

tiếng Anh

Αγγλικά

tiếng Pháp

Γαλλικά

cây bút

\_\_\_\_\_  
στυλό

bút chì

\_\_\_\_\_  
μολύβι

ba phần trăm

\_\_\_\_\_  
3%

thứ nhất

\_\_\_\_\_  
πρώτος

thứ hai  
2

\_\_\_\_\_  
δεύτερος

thứ ba  
3

\_\_\_\_\_  
τρίτος

thứ tư  
4

\_\_\_\_\_  
τέταρτος

kết quả

\_\_\_\_\_  
αποτέλεσμα

hình vuông

\_\_\_\_\_  
τετράγωνο

hình tròn

\_\_\_\_\_  
κύκλος

diện tích

\_\_\_\_\_  
επιφάνεια

ngiên cứu

\_\_\_\_\_  
έρευνα

bằng cấp

πτυχίο

cử nhân

πτυχίο

thạc sĩ

μεταπτυχιακό

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

άγχος

bảo hiểm

ασφάλεια

nhân viên  
công ty

προσωπικό

bộ phận

τμήμα

lương

μισθός

địa chỉ

διεύθυνση

lá thư

γράμμα

thuyền trưởng

καπετάνιος

thám tử

ντετέκτιβ

phi công

πυλότος

giáo sư

καθηγητής

giáo viên

δάσκαλος

luật sư

δικηγόρος

thư ký

γραμματέας

trợ lý

βοηθός

thẩm phán

δικαστής

giám đốc

διευθυντής

quản lý

μάνατζερ

đầu bếp

μάγειρας

tài xế taxi

οδηγός ταξί

tài xế xe buýt

οδηγός λεωφορείου

tội phạm

εγκληματίας

người mẫu

μοντέλο

nghệ sĩ

καλλιτέχνης

số điện thoại

αριθμός τηλεφώνου

tín hiệu

σήμα

ứng dụng

εφαρμογή

trò chuyện

συνομιλία

tập tin

αρχείο

url

ιστοδιεύθυνση

địa chỉ email

διεύθυνση ηλεκτρονικού  
ταχυδρομείου

trang mạng

ιστοσελίδα

thư điện tử

ηλεκτρονικό ταχυδρομείο

điện thoại di động

κινητό τηλέφωνο

pháp luật

νόμος

nhà tù

φυλακή

chứng cứ

απόδειξη

tiền phạt

πρόστιμο

nhân chứng

μάρτυρας

tòa án

δικαστήριο

chữ ký

υπογραφή

thua lỗ

απώλεια

lợi nhuận

κέρδος

khách hàng

πελάτης

số tiền

ποσό

thẻ tín dụng

πιστωτική κάρτα

mật khẩu

κωδικός

máy rút tiền

μηχανή μετρητών

bể bơi

πισίνα

điện

ρεύμα

máy ảnh

φωτογραφική μηχανή

đài radio

ραδιόφωνο

quà tặng

δώρο

cái chai

μπουκάλι

cái túi

σακούλα

chìa khóa

κλειδί

búp bê

κούκλα

thiên thần

άγγελος

lược

χτένα

kem đánh răng

οδοντόκρεμα

bàn chải đánh răng

οδοντόβουρτσα

dầu gội

σαμπουάν

kem thoa

κρέμα

khăn giấy

χαρτομάντιλο

son môi

κραγιόν

truyền hình

τηλεόραση

rạp chiếu phim

κινηματογράφος

tin tức

\_\_\_\_\_

νέα

ghế  
ràp chiếu phim

\_\_\_\_\_

θέση

vé

\_\_\_\_\_

εισιτήριο

màn chiếu

\_\_\_\_\_

οθόνη

âm nhạc

\_\_\_\_\_

μουσική

sân khấu

\_\_\_\_\_

σκηνή

khán giả

\_\_\_\_\_

κοινό

hội họa

\_\_\_\_\_

ζωγραφική

trò đùa

\_\_\_\_\_

αστείο

bài báo

\_\_\_\_\_

άρθρο

báo chí

\_\_\_\_\_

εφημερίδα

tạp chí

\_\_\_\_\_

περιοδικό

quảng cáo

διαφήμιση

thiên nhiên

φύση

tro

τέφρα

lửa

φωτιά

kim cương

διαμάντι

mặt trăng

φεγγάρι

Trái Đất

γη

mặt trời

ήλιος

ngôi sao

αστέρι

hành tinh

πλανήτης

vũ trụ

σύμπαν

bờ biển  
biển

ακτή

hồ

λίμνη

rừng

δάσος

sa mạc

έρημος

đồi núi

λόφος

đá  
đanh từ

βράχος

con sông

ποτάμι

thung lũng

κοιλάδα

núi

βουνό

đảo

νησί

đại dương

ωκεανός

biển

θάλασσα

thời tiết

καιρός

băng

πάγος

tuyết

χιόνι

bão táp

καταιγίδα

mưa

βροχή

gió

άνεμος

thực vật

φυτό

cây

δέντρο

cỏ

γρασίδι

hoa hồng

τριαντάφυλλο

hoa

λουλούδι

chất khí

αέριο

kim loại

μέταλλο

vàng

χρυσός

bạc

ασήμι

Bạc rẻ hơn vàng

Το ασήμι είναι φθηνότερο  
από τον χρυσό

Vàng đắt hơn bạc

Ο χρυσός είναι ακριβότερος  
από το ασήμι

ngày lễ

διακοπές

thành viên  
người

μέλος

khách sạn

ξενοδοχείο

bờ biển  
cát

παραλία

khách

επισκέπτης

sinh nhật

γενέθλια

Giáng sinh

Χριστούγεννα

Năm Mới

Πρωτοχρονιά

Lễ Phục sinh

chú

cô

Πάσχα

θείος

θεία

bà nội

ông nội

bà ngoại

γιαγιά

παππούς

γιαγιά

ông ngoại

tử vong

phần mộ

παππούς

θάνατος

τάφος

ly hôn

cô dâu

chú rể

διαζύγιο

νύφη

γαμπρός

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

---

330

ba trăm bảy mươi ba

---

373

bốn trăm

---

400

bốn trăm linh bốn

---

404

bốn trăm linh tám

---

408

bốn trăm bốn mươi

---

440

bốn trăm tám mươi bốn

---

484

năm trăm

---

500

năm trăm linh năm

---

505

năm trăm linh chín

---

509

năm trăm năm mươi

---

550

năm trăm chín mươi lăm

---

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

τίγρη

con chuột

ποντίκι

con chuột cống

αρουραίος

con thỏ

κουνέλι

con sư tử

\_\_\_\_\_

λιοντάρι

con lừa

\_\_\_\_\_

γάιδαρος

con voi

\_\_\_\_\_

ελέφαντας

con chim

\_\_\_\_\_

πουλί

con gà trống choai

\_\_\_\_\_

κόκορας

con chim bồ câu

\_\_\_\_\_

περιστέρι

con ngỗng

\_\_\_\_\_

χήνα

côn trùng

\_\_\_\_\_

έντομο

con bò

\_\_\_\_\_

ζουζούνι

con muỗi

\_\_\_\_\_

κουνούπι

con ruồi

\_\_\_\_\_

μύγα

con kiến

\_\_\_\_\_

μυρμήγκι

con cá voi

φάλαινα

con cá mập

καρχαρίας

con cá heo

δελφίνι

con ốc sên

σαλιγκάρι

con ếch

βάτραχος

thường xuyên

συχνά

ngay lập tức

αμέσως

đột ngột

ξαφνικά

mặc dù

αν και

thể dục dụng cụ

ενόργανη γυμναστική

quần vợt

αντισφαίριση

chạy  
đanh từ

τρέξιμο

đạp xe

ποδηλασία

đánh golf

γκολφ

trượt băng

παγοδρομία

bóng đá

ποδόσφαιρο

bóng rổ

καλαθοσφαίριση

bơi lội

κολύμβηση

lặn

καταδύσεις

đi bộ đường dài

πεζοπορία

Vương quốc Anh

Ηνωμένο Βασίλειο

Tây Ban Nha

Ισπανία

Thụy sĩ

Ελβετία

Ý

Ιταλία

Pháp

Γαλλία

Đức

Γερμανία

Thái Lan

Ταϊλάνδη

Singapore

Σιγκαπούρη

Nga

Ρωσία

Nhật Bản

Ιαπωνία

Israel

Ισραήλ

Ấn Độ

Ινδία

Trung Quốc

Κίνα

Hoa Kỳ

Ηνωμένες Πολιτείες της  
Αμερικής

Mexico

Μεξικό

Canada

Καναδάς

Chile

---

Χιλή

Brazil

---

Βραζιλία

Argentina

---

Αργεντίνη

Nam Phi

---

Νότια Αφρική

Nigeria

---

Νιγηρία

Ma Rốc

---

Μαρόκο

Libya

---

Λιβύη

Kenya

---

Κένυα

Algeria

---

Αλγερία

Ai Cập

---

Αίγυπτος

New Zealand

---

Νέα Ζηλανδία

Úc

---

Αυστραλία

Châu Phi

Αφρική

Châu Âu

Ευρώπη

Châu Á

Ασία

Châu Mỹ

Αμερική

mười lăm phút

τέταρτο της ώρας

nửa tiếng

μισή ώρα

bốn mươi lăm phút

τρία τέταρτα της ώρας

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

---

6:25

bảy giờ rưỡi

---

7:30

tám giờ ba mươi lăm

---

8:35

mười giờ kém hai mươi

---

9:40

mười một giờ kém mười năm

---

10:45

mười hai giờ kém mười

---

11:50

một giờ kém năm

---

12:55

một giờ sáng

---

μία το πρωί

hai giờ chiều

---

δύο το απόγευμα

tuần trước

---

την προηγούμενη εβδομάδα

tuần này

---

αυτή την εβδομάδα

tuần sau

---

την επόμενη εβδομάδα

năm ngoái

πέρυσι

năm nay

φέτος

năm sau

του χρόνου

tháng trước

τον προηγούμενο μήνα

tháng này

αυτό το μήνα

tháng sau

τον επόμενο μήνα

ngày một tháng một năm hai  
nghìn mười bốn

2014-01-01

ngày hai mươi lăm tháng hai  
năm hai nghìn linh ba

2003-02-25

ngày mười hai tháng tư năm  
một nghìn chín trăm tám  
mười tám

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười  
năm một nghìn tám trăm  
chín mươi chín

1899-10-13

ngày ba mươi tháng chín  
năm một nghìn chín trăm  
linh bảy

1907-09-30

ngày mười hai tháng mười  
hai năm hai nghìn

2000-12-12

trán

μέτωπο

nếp nhăn

ρυτίδα

cằm

πηγούνι

má  
cơ thể

μάγουλο

râu

γένια

lông mi

βλεφαρίδες

lông mày

φρύδι

eo

μέση

gáy

αυχένας

lồng ngực

θώρακας

ngón cái

αντίχειρας

ngón tay út

μικρό δάχτυλο

ngón tay đeo nhẫn

παράμεσος

ngón tay giữa

μεσαίο δάχτυλο

ngón tay trỏ

δείκτης

cổ tay

καρπός

móng tay

νύχι

gót chân

φτέρνα

xương sống

σπονδυλική στήλη

cơ bắp

μυς

xương  
cơ thể

οστό

bộ xương

σκελετός

xương sườn

πλευρό

đốt sống

σπόνδυλος

bàng quang

ουροδόχος κύστη

tĩnh mạch

φλέβα

động mạch

αρτηρία

âm đạo

κόλπος

tinh trùng

σπέρμα

dương vật

πέος

tinh hoàn

όρχις

mộng nước

χυμώδης

cay

καυτερός

mặn

αλμυρός

sống  
tính từ

ωμός

lướt

βρασμένος

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

ντροπαλός

άπληστος

αυστηρός

điếc

κουφός